Phiếu An toàn Hóa chất

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Storm® 0.005% Block Bait

Sử dụng: Sản phẩm bảo vệ mùa vàng

Công ty:
Công ty TNHH BASF Việt Nam
Tầng 11, Tòa nhà Saigon Trade Center, số 37,
Đường Tôn Đức Thắng. Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3824 3833
Số fax: +84 28 3824 3832
Địa chỉ mail: minh-triet.thieu@basf.com

Thông tin khẩn cấp:
18001703 (Việt Nam)
Số fax: +84 28 3824 3832
International emergency number:
Điện thoại: +49 180 2273-112

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại về chất và hợp chất:
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể sau khi tiếp xúc nhiều lần (Máu): Cat. 2

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Hình đồ cảnh báo:

Cảnh báo:
Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ:

H373	Có thể gây tổn hại đến các cơ quan nội tạng nếu tiếp xúc lặp lại trong thời gian dài.

Biện pháp phòng ngừa:

P101	Nếu cần tư vấn y tế, nên đem theo hộp đựng hay nhãn sản phẩm.
P102	Tránh xa tầm tay trẻ em.
P103	Đọc nhãn sản phẩm trước khi sử dụng.

Biện pháp phòng ngừa:

P260	Không hít vào bụi .

Lưu ý khi tiếp xúc:

P314	Xin ý kiến tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

Lưu ý khi thải bỏ:

P501	Thải bỏ hóa chất bên trong/thùng chứa đến điểm thu gom chất thải nguy hại hay đặc biệt.

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:
Xem phần 12 - Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Sản phẩm này gây nguy hại cho động vật có vú, bao gồm các vật nuôi trong nhà. Phải ngăn ngừa các loại động vật nuôi tiếp xúc với hóa chất.

3. Thông tin về thành phần các chất

Bản chất của hoá chất

Sản phẩm diệt vi sinh, thuốc diệt chuột, mồi

Thành phần nguy hại

Flocoumafen

Hàm lượng (W/W): 0.005 %	Acute Tox.: Cat. 1 (Hô hấp - bụi)
Số CAS: 90035-08-8	Acute Tox.: Cat. 1 (tiếp xúc miệng)
	Acute Tox.: Cat. 1 (trên da)
	STOT RE (Máu): Cat. 1
	Aquatic Acute: Cat. 1
	Aquatic Chronic: Cat. 1
	M- nhân tố cấp tính: 10
	M- nhân tố mãn tính: 10

Wheat flour
Hàm lượng (W/W): < 40 %
Số CAS: 130498-22-5

Paraffin waxes and Hydrocarbon waxes

Hàm lượng (W/W): < 30 %
Số CAS: 8002-74-2

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Khuyến cáo chung:
Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn.

Nếu hít phải:
Giữ bệnh nhân bình tĩnh, di chuyển ra nơi có không khí trong lành, gọi bác sĩ.

Khi tiếp xúc với da:
Rửa kỹ bằng xà phòng và nước.

Khi tiếp xúc với mắt:
Rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước với mí mắt mở to.

Khi nuốt phải:
Ngay lập tức súc miệng và sau đó uống 200-300 ml nước, gọi bác sĩ.

Lưu ý cho bác sĩ:
Triệu chứng: Hiện tượng rối loạn đông tụ.
Làm tăng quá trình chảy máu.
Trong những tình huống xấu nhất, máu chảy nhiều từ các cơ quan nội tạng có thể gây sốc tuần hoàn, dẫn đến tử vong.
Thời gian bắt đầu của các triệu chứng sẽ chưa thể hiện khoảng 4 ngày sau khi hấp thụ hóa chất.
Những mối nguy hiểm: Hóa chất/ Sản phẩm là một loại thuốc diệt chuột chống đông tụ dạng cu-ma-rin (coumarin).
Việc xử lý: Xử lý triệu chứng (khử độc, chức năng sống).
Thuốc giải độc: Chất pha chế Vitamin K1 như là chất giải độc.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
bột khô, bọt, Phun nước

Những phương tiện chữa cháy không phù hợp vì lý do an toàn:
cacbon dioxide

Những mối nguy hiểm cụ thể:
carbon monoxide, carbon dioxide, các oxit nitơ
Những chất/nhóm chất được đề cập có thể thoát ra khi cháy.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:
Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập và áo quần bảo hộ chống hóa chất.

Thông tin bổ sung:
Không hít khói trong trường hợp cháy và/ hoặc nổ Giữ mát các thùng chứa bằng cách phun nước nếu tiếp xúc với lửa. Thu gom nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất riêng biệt, không được đến gần các hệ thống cống rãnh hay nước thải. Loại bỏ những mảnh vụn cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất theo các quy định chính thức.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Những cảnh báo cá nhân:
Tránh bụi. Sử dụng quần áo bảo hộ lao động. Tránh tiếp xúc với da, mắt và áo quần.

Cảnh báo môi trường:
Không thải vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm. Không thải vào tầng đất nền/đất.

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:
Cho lượng nhỏ: Chứa đựng với vật liệu dính bụi và xử lý.
Cho lượng lớn: Dọn sạch/ xúc sạch.
Tránh làm phát sinh bụi. Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định. Thu gom chất thải trong vật chứa thích hợp, có thể được dán nhãn và bịt kín. Lau dọn sàn và vật nhiễm bẩn với nước và chất tẩy vết bẩn, tuân thủ các quy định về môi trường. Sử dụng trang thiết bị BHLĐ thích hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Hướng dẫn sử dụng

Không cần thiết có các biện pháp đặc biệt nếu được cất trữ và sử dụng đúng. Phải bảo đảm thông thoáng hoàn toàn ở khu vực lưu trữ và làm việc. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng hoá chất Nên rửa sạch tay và/ hay mặt trước khi nghỉ ngơi và vào cuối ca.

Nếu phát hiện chuột bị chết hoặc sắp chết trong hoặc sau quá trình kiểm soát, phải làm rõ ngay lập tức nhằm tránh hiện tượng nhiễm độc thứ cấp. Không sử dụng ở những không gian mở - Che những điểm đặt bả chuột hoặc sử dụng hộp đựng bả.

Phòng chống cháy nổ:
Tránh bụi. Bụi có thể tạo thành một hỗn hợp nổ với khí. Tránh tích tĩnh điện - các nguồn phát sinh tia lửa điện phải được giữ thông thoáng - nên có sẵn các bình chữa cháy.

Hướng dẫn bảo quản

Cách ly với thức ăn của người và động vật Nhạy mùi: Cách ly với các chất phát sinh mùi.
Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Tránh xa nguồn nhiệt Chống ẩm. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời trực tiếp.

Bảo quản ở nhiệt độ dưới: 30 °C
Tính chất sản phẩm có thể bị thay đổi nếu chất/ sản phẩm được lưu trữ ở điều kiện môi trường dưới nhiệt độ chỉ định trong khoảng thời gian dài

8. Kiểm soát phơi nhiễm / yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

Paraffin waxes and Hydrocarbon waxes, 8002-74-2;
Giá trị TWA 2 mg/m3 (ACGIHTLV), hơi khói/khói
Giá trị STEL 6 mg/m3 (OEL (VN))
Giá trị TWA 1 mg/m3 (OEL (VN))

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:
Thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp trong điều kiện nồng độ thấp hơn hoặc tác động ngắn: Bộ lọc hạt có hiệu suất cao đối với các hạt rắn và lỏng (vd. EN 143 hay 149, Loại P3 hay FFP3).

Bảo vệ tay:
Yêu cầu sử dụng găng tay bảo vệ thích hợp (EN 374) khi tiếp xúc với hóa chất cũng như ngăn ngừa bệnh truyền nhiễm từ loài gặm nhấm.
ví dụ cao su nitril (0.4 mm), cao su cloropren (0.5 mm), polyvinylchloride (0.7 mm) và chất khác
Nên tuân thủ những hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất do sự đa dạng về chủng loại.

Bảo vệ mắt:
Yêu cầu nếu có nguy cơ tiếp xúc với mắt., Kính an toàn với chắn bảo vệ các cạnh (kính gọng) (vd. EN 166)

Bảo vệ toàn thân:
Bảo vệ cơ thể được chọn dựa vào hoạt động và khả năng phơi nhiễm, ví dụ tạp dề, ủng bảo vệ, quần áo chống hoá chất (theo EN 14605 trong trường hợp hoá chất văng hoặc EN ISO 13982 trong trường hợp bụi).

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:
Những công bố về thiết bị bảo hộ cá nhân trong các hướng dẫn sử dụng áp dụng khi xử lý các tác nhân bảo vệ mùa màng trong các bao bì tiêu dùng cuối cùng. Đề nghị mặc trang phục làm việc bó sát. Cất trữ riêng biệt áo quần làm việc. Cách ly với thức ăn, nước uống và thức ăn động vật.

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Dạng:	chất rắn, những khối
Màu sắc:	màu xanh
Mùi:	gần như không mùi, Mùi nhẹ, mùi cỏ
Ngưỡng mùi:	Chưa xác định bởi các nguy cơ tiềm tàng đối với sức khỏe do hít phải hóa chất.
Giá trị pH:	tương đương 4 - 7 (20 °C)
Điểm nóng chảy:	>= 64 °C Các báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.
Điểm sôi:	> 300 °C Các báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.
Điểm chớp cháy:	không áp dụng, sản phẩm là chất rắn.
Tốc độ bay hơi:	không áp dụng

Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas): không bắt cháy (Chỉ thị 92/69/EEC, A. 10)

Giới hạn nổ dưới (LEL):	Với kinh nghiệm của chúng tôi đối với sản phẩm này và kiến thức của chúng tôi về thành phần cấu tạo của nó, chúng tôi không dự kiến được các nguy hại cho đến chừng nào sản phẩm vẫn còn được sử dụng đúng đắn và theo mục đích sử dụng riêng biệt.	
Giới hạn nổ trên (UEL):	Với kinh nghiệm của chúng tôi đối với sản phẩm này và kiến thức của chúng tôi về thành phần cấu tạo của nó, chúng tôi không dự kiến được các nguy hại cho đến chừng nào sản phẩm vẫn còn được sử dụng đúng đắn và theo mục đích sử dụng riêng biệt.	
Phân huỷ do nhiệt:	Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.	
Tự bắt cháy:	Nhiệt độ: 267 °C	
Khả năng tự gia nhiệt:	Đó không phải là chất có thể tự đun nóng theo các quy định vận chuyển UN loại 4.2.	
Nguy cơ nổ:	Dựa trên cấu trúc hóa học không có biểu hiện cho thấy có các thuộc tính nổ.	(Chỉ thị 84/449/EWG, A.14)
Những đặc tính làm tăng cháy:	Dựa trên các đặc điểm cấu trúc của nó sản phẩm không được phân loại là oxy hóa.	
Áp suất hơi:	không áp dụng	
Tỷ trọng:	tương đương 1.27 g/cm3 (20 °C)	(OECD-Hướng dẫn 109)
Tỷ trọng hơi (không khí):	không áp dụng	
Tính tan trong nước:	Không thể hạ tan	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow):	không áp dụng	
Tính nhớt, động lực:	không áp dụng, sản phẩm là chất rắn.	

Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất:
Trong trường hợp cần thiết, thông tin về các thông số vật lý và hoá học sẽ được ghi rõ trong mục này.

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Những điều kiện cần tránh:
Xem MSDS phần 7 - Xử lý và cất trữ.

Phân huỷ do nhiệt:	Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.

Những chất cần tránh:
các axit mạnh, các chất bazơ mạnh, các tác nhân oxy hóa mạnh

Những phản ứng nguy hiểm:
Phản ứng không nguy hại nếu được cất trữ và sử dụng theo chỉ dẫn/ quy định.

Các sản phẩm phân hủy nguy hại:
Không có các sản phẩm phân hủy nguy hại nếu cất trữ và xử lý như được trình bày/ thể hiện.

11. Thông tin về độc tính

Độ độc cấp tính

Đánh giá độ độc cấp tính:
Hầu như không độc sau 1 lần ăn vào. Hầu như không độc khi hít phải. Hầu như không độc sau 1 lần tiếp xúc với da. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
LD50 chuột (miệng): > 5,000 mg/kg

LC50 (bằng cách hít phải):
Không thể hít do các đặc tính lý-hóa của sản phẩm.

LD50 chuột (da): > 5,000 mg/kg

Kích ứng

Đánh giá tác động kích ứng:
Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự. Không gây kích ứng mắt. Không gây kích ứng da.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
Ăn mòn/Kích ứng da thỏ:

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng thỏ:

Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:
Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự. Không có bằng chứng cho thấy khả năng gây mẫn cảm.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
thí nghiệm Buehler được điều chỉnh chuột lang:

Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Thí nghiệm đột biến cho thấy không có khả năng độc tính gen.

Chất gây ung thư

Đánh giá khả năng gây ung thư:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những kết quả từ các nghiên cứu khác nhau trên động vật không cho tìm thấy sự hiện diện của tác nhân gây ung thư.

Độc đối với sinh sản

Đánh giá độ độc đến sinh sản:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những kết quả nghiên cứu trên động vật không cho thấy tác dụng giảm khả năng sinh sản.

Độc tính gia tăng

Đánh giá vấn đề quái thai:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những nghiên cứu trên động vật đã không biểu thị tác dụng gia tăng độc tính với mỗi liều không độc cho động vật bố mẹ.

Độ độc lên cơ quan đích đặc trưng (phơi nhiễm đơn):

Đánh giá của STOT riêng:
Theo những thông tin hiện có, không phát hiện độc tính trên cơ quan đặc biệt của cơ thể sau một lần tiếp xúc với hoá chất.

Ghi chú: Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Độ độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Flocoumafen
Đánh giá độ độc liều lượng lặp:
Tiếp xúc nhiều lần với liều lượng thấp có thể ảnh hưởng các cơ quan nội tạng của cơ thể Gây tổn hại quá trình đông máu.

Nguy cơ khi hít vào

Không nhận thấy nguy cơ khi hít phải.
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin độc tính liên quan khác

Sử dụng sai có thể làm nguy hại đến sức khỏe.

12. Thông tin về sinh thái

Độc sinh thái

Đánh giá độ độc với môi trường thuỷ sinh:
Một khả năng cao là sản phẩm không gây nguy hại sâu đến sinh vật thuỷ sinh.
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Flocoumafen
Độc với loài cá:
LC50 (96 h) 0.067 mg/l, Oncorhynchus mykiss (OECD - Hướng dẫn 203)

Thông tin trên: Flocoumafen
Loài không xương sống thủy sinh:
EC50 (48 h) 0.17 mg/l, Daphnia magna (Hướng dẫn OECD 202, phần 1)

Thông tin trên: Flocoumafen
Thực vật thủy sinh:
EC50 (72 h) > 18.2 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), Pseudokirchneriella subcapitata (Hướng dẫn OECD 201)

EC10 (72 h) > 18.2 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), Pseudokirchneriella subcapitata (Hướng dẫn OECD 201)

Thông tin trên: Flocoumafen
Độc mãn tính cho loài cá:
Nồng độ tác động không quan sát được (28 d) < 0.1 mg/l, Brachydanio rerio (, Chảy qua.)

Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Flocoumafen
Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:
Sau khi tiếp xúc với đất, hoá chất sẽ bị hấp thụ vào trong các hạt đất, do đó không gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Tính bền và tính biến chất

Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H2O):
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Flocoumafen
Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H2O):
Không thể nhanh chóng phân huỷ (theo tiêu chuẩn OECD).

Khả năng tích lũy sinh học

Đánh giá khả năng phân huỷ sinh học:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Flocoumafen
Khả năng tích lũy sinh học:
Yếu tố nồng độ sinh học: > 2,000
Có khả năng tích luỹ trong sinh khối.

Thông tin bổ sung

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác:
Không thải bỏ ra môi trường.

13. Thông tin về thải bỏ

Phải chuyển đến trạm đốt phù hợp, theo quy định của địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn hoá chất:
Bao bì nhiễm bẩn nên được trút ra tối đa có thể và được xử lý theo cách thức tương tự như chất/sản phẩm.

14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển nội địa:

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Vận tải đường thủy
IMDG
Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Sea transport
IMDG

Vận tải hàng không
IATA/ICAO
Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Air transport
IATA/ICAO

15. Thông tin về pháp luật

Thành phần quyết định mối nguy hiểm cho việc dán nhãn: FLOCOUMAFEN

Những quy định khác

Để tránh rủi ro cho con người và môi trường, tuân theo các hướng dẫn sử dụng.

16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Những hàng thẳng bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.